

Số: /BC-SNV

Thái Bình, ngày tháng 3 năm 2023

## **BÁO CÁO**

### **Kết quả công tác cải cách hành chính quý I/2023, nhiệm vụ trọng tâm quý II/2023**

Kính gửi:

- Bộ Nội vụ;
- Ủy ban nhân dân tỉnh.

Thực hiện Văn bản số 581/BNV-CCHC ngày 21/02/2022 của Bộ Nội vụ về việc hướng dẫn thực hiện chế độ báo cáo cải cách hành chính (CCHC) định kỳ, Công văn số 3386/UBND-NCKS ngày 16/9/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình về việc thực hiện báo cáo kết quả CCHC định kỳ của tỉnh, Sở Nội vụ tỉnh Thái Bình báo cáo kết quả công tác CCHC quý I năm 2023, nhiệm vụ trọng tâm quý II năm 2023, như sau:

#### **I. CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CCHC**

Trong kỳ báo cáo, Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình đã ban hành trên 30 văn bản chỉ đạo công tác CCHC trên địa bàn tỉnh, trong đó có một số văn bản quan trọng như:

- + Quyết định số 164/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình về việc phê duyệt Kế hoạch CCHC tỉnh Thái Bình năm 2023.
- + Kế hoạch số 165/KH-UBND ngày 30/12/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình về việc tuyên truyền cải cách hành chính năm 2023.
- + Quyết định số 336/QĐ-UBND ngày 28/02/2023 về việc thành lập Ban Chỉ đạo cải cách hành chính tỉnh Thái Bình.
- + Kế hoạch số 154/KH-UBND ngày 16/12/2022 về rà soát văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh Thái Bình năm 2023.
- + Kế hoạch số 155/KH-UBND ngày 16/12/2022 về hực hiện công tác kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh Thái Bình năm 2023.
- + Kế hoạch số 29/KH-UBND ngày 06/3/2023 về hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật kỳ 2019-2023 trên địa bàn tỉnh Thái Bình.
- + Kế hoạch số 05/KH-UBND ngày 09/01/2023 về theo dõi tình hình thi hành pháp luật năm 2023 trên địa bàn tỉnh Thái Bình.
- + Kế hoạch số 04/KH-UBND ngày 09/01/2023 về phổ biến, giáo dục pháp luật; hòa giải ở cơ sở; chuẩn tiếp cận pháp luật năm 2023.
- + Kế hoạch số 01/KH-HĐPH ngày 16/01/2023 về hoạt động của Hội đồng phối hợp phổ biến, giáo dục pháp luật năm 2023

+ Kế hoạch số 24/KH-UBND ngày 24/02/2023 về triển khai xác định Chỉ số cải cách hành chính năm 2022 của các sở, ban, ngành thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Thái Bình

+ Quyết định số 77/QĐ-UBND ngày 13/01/2023 về ban hành Kế hoạch công tác kiểm soát thủ tục hành chính tỉnh Thái Bình năm 2023.

+ Kế hoạch số 38/KH-UBND ngày 15/3/2023 về thực hiện chương trình trọng tâm cải cách tư pháp năm 2023.

+ Kế hoạch số 09/KH-UBND ngày 17/01/2023 về việc thanh tra, kiểm tra công vụ về thực hiện kỷ luật, kỷ cương hành chính năm 2023.

+ Kế hoạch số 172/KH-UBND ngày 30/12/2022 về Quản lý biên chế trong các cơ quan, tổ chức hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập tỉnh Thái Bình giai đoạn 2022-2026

+ Kế hoạch số 27/KH-UBND ngày 02/3/2023 về việc đào tạo, bồi dưỡng cán bộ công chức, viên chức trên địa bàn tỉnh Thái Bình năm 2023.

+ Quyết định số 2899/QĐ-UBND ngày 14/12/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2023.

Ngoài các văn bản nêu trên, Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành các quyết định công bố danh mục thủ tục hành chính, văn bản chỉ đạo điều hành của Ủy ban nhân dân tỉnh nhằm triển khai có hiệu quả công tác CCHC trên địa bàn tỉnh.

Trên cơ sở văn bản chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh, các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã đã cụ thể hóa và triển khai thực hiện tại cơ quan, đơn vị, địa phương.

Trong kỳ báo cáo, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định số 336/QĐ-UBND ngày 28/02/2023 về việc thành lập Ban Chỉ đạo cải cách hành chính tỉnh Thái Bình. Theo đó, Ban Chỉ đạo cải cách hành chính của tỉnh là tổ chức phối hợp liên ngành, có chức năng giúp Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh nghiên cứu, chỉ đạo, đôn đốc, kiểm tra các sở, ban, ngành và ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã triển khai thực hiện công tác cải cách hành chính theo chương trình, kế hoạch của Trung ương và của tỉnh. Ban Chỉ đạo cải cách hành chính tỉnh Thái Bình gồm: Trưởng Ban Chỉ đạo là đồng chí Chủ tịch ủy ban nhân dân tỉnh; Phó Trưởng Ban Chỉ đạo là đồng chí Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phụ trách lĩnh vực cải cách hành chính; các Ủy viên gồm: Giám đốc Sở Nội vụ là ủy viên thường trực; Chánh Văn phòng ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư; Giám đốc Sở Tài chính; Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông và đồng chí Phó Giám đốc Sở Nội vụ phụ trách công tác cải cách hành chính. Ban Chỉ đạo đã xây dựng Quy chế hoạt động, phân công nhiệm vụ và thành lập Bộ phận giúp việc Ban Chỉ đạo.

Ngày 20/2/2023, Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức hội nghị gặp gỡ, trao đổi với các đồng chí là trưởng phòng, phó trưởng phòng và tương đương của các cơ quan, địa phương, đơn vị về công tác CCHC và phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Đồng chí Nguyễn Khắc Thận, Phó Bí thư Tỉnh ủy, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tỉnh chủ trì hội nghị. Đây là lần đầu Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức gặp mặt, trao đổi với

đội ngũ cán bộ cấp trưởng, phó phòng và tương đương của một số cơ quan, địa phương, đơn vị về công tác cải cách hành chính và phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Xác định kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm bản lề 2023 sẽ là nền tảng, là động lực, có ý nghĩa quan trọng trong việc đẩy mạnh thực hiện và phấn đấu hoàn thành các mục tiêu Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XX và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 - 2025 đề ra. Hội nghị đã quán triệt các đồng chí dự hội nghị cần nhận thức đầy đủ, sâu sắc, toàn diện các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về lĩnh vực mà ngành, địa phương, đơn vị mình phụ trách; nâng cao tinh thần trách nhiệm; không ngừng học hỏi, bồi dưỡng, nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, đạo đức công vụ; tập trung phát huy những kết quả tích cực mà ngành, địa phương, đơn vị mình đã đạt được trong thời gian qua; đồng thời thẳng thắn nhìn nhận, chỉ ra những tồn tại, hạn chế trong quá trình thực hiện nhiệm vụ để kịp thời khắc phục.

Thực hiện Quyết định số 876/QĐ-BNV ngày 10/11/2022 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ phê duyệt Đề án “Xác định Chỉ số cải cách hành chính của các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương giai đoạn 2022 - 2030”; Văn bản số 6203/BNV-CCHC ngày 8/12/2022 của Bộ Nội vụ về việc hướng dẫn tự đánh giá, chấm điểm để xác định Chỉ số CCHC cấp tỉnh; Quyết định số 878/QĐ-BNV ngày 10/11/2022 của Bộ Nội vụ Ban hành Kế hoạch triển khai xác định Chỉ số cải cách hành chính năm 2022 của các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Ủy ban nhân dân tỉnh đã phê duyệt Báo cáo số 02/BC-UBND ngày 16/01/2023 về tự đánh giá chấm điểm tiêu chí, tiêu chí thành phần chỉ số CCHC năm 2022 gửi Bộ Nội vụ theo quy định.

Đối với Chỉ số CCHC của các sở, ngành, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố: Căn cứ Nghị quyết 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ ban hành Chương trình tổng thể CCHC nhà nước giai đoạn 2021-2030; Quyết định số 876/QĐ-BNV ngày 10/11/2022 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ phê duyệt Đề án “Xác định Chỉ số cải cách hành chính của các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương giai đoạn 2022 - 2030” và các văn bản chỉ đạo của Trung ương, Ủy ban nhân dân tỉnh đã chỉ đạo Sở Nội vụ - Cơ quan thường trực Ban Chỉ đạo cải cách hành chính của tỉnh tham mưu Quyết định sửa đổi Quyết định số 1219/QĐ-UBND ngày 10/6/2022 về việc ban hành Đề án xác định chỉ số CCHC của các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Thái Bình và Quyết định số 3088/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh về ban hành Bộ khung đánh giá kết quả CCHC của Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Thái Bình để phù hợp với các quy định mới của Trung ương và của tỉnh.

Đối với Chỉ số CCHC cấp xã: Trên cơ sở Quyết định số 3088/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh về ban hành Bộ khung đánh giá kết quả CCHC của Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Thái Bình, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố triển khai đánh giá kết quả CCHC của Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và hoàn thành, báo cáo kết quả về Sở Nội vụ trước ngày 31/3/2023.

Về tiến độ thực hiện Kế hoạch CCHC năm 2023: Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định số 164/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình về việc phê duyệt Kế hoạch CCHC tỉnh Thái Bình năm 2023 gồm 30 nhiệm vụ trọng tâm, giao cho các cơ quan, đơn vị, địa phương chủ động triển khai và phối hợp chặt chẽ với các cơ quan, đơn vị có liên quan thực hiện hiệu quả, đúng tiến độ các nhiệm vụ được giao theo Kế hoạch. Đến thời điểm báo cáo đã có 07/30 nhiệm vụ đã hoàn thành, đạt 23,33%.

Công tác kiểm tra CCHC: Trong kỳ báo cáo, Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình có Kế hoạch số 09/KH-UBND ngày 17/01/2023 về việc thanh tra, kiểm tra công vụ về thực hiện kỷ luật, kỷ cương hành chính năm 2023, Sở Nội vụ ban hành Quyết định số 2634/QĐ-SNV ngày 14/12/2022 về việc phê duyệt kế hoạch thanh tra, kiểm tra năm 2023 của Sở Nội vụ, trong Quý I/2023, Sở Nội vụ chưa tiến hành kiểm tra CCHC. Việc kiểm tra được tiến hành bắt đầu từ Quý II/2023.

Công tác tuyên truyền CCHC: Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình ban hành Kế hoạch số 165/KH-UBND ngày 30/12/2022 về việc tuyên truyền cải cách hành chính năm 2023. Trên cơ sở Kế hoạch của Ủy ban nhân dân tỉnh, các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã đã xây dựng kế hoạch phù hợp với tình hình địa phương, đơn vị và triển khai thực hiện đến người dân và doanh nghiệp. Tuyên truyền kịp thời, sâu rộng các văn bản của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Văn phòng Chính phủ và các cơ quan quản lý nhà nước ở Trung ương, địa phương về công tác CCHC nhằm nâng cao nhận thức của cán bộ, công chức, viên chức và nhân dân về ý nghĩa, mục tiêu và tầm quan trọng của công tác CCHC. Báo Thái Bình thường xuyên đưa tin về công tác CCHC, Đài phát thanh và Truyền hình Thái Bình đưa tin về công tác CCHC của toàn tỉnh, các thông tin về hoạt động CCHC cũng luôn được cập nhật thường xuyên trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh và các cơ quan, đơn vị, địa phương.

Về kết quả thực hiện các nhiệm vụ được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao: Trong kỳ báo cáo, có 45 nhiệm vụ Chính phủ giao trên hệ thống theo dõi đang được thực hiện. Trong đó, 5 nhiệm vụ đã hoàn thành, 40 nhiệm vụ đang thực hiện và trong hạn xử lý. Không có nhiệm vụ quá hạn.

*(Biểu mẫu 01 kèm theo).*

## **II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC CCHC**

### **1. Cải cách thể chế**

#### *1.1. Công tác tham gia góp ý, thẩm định dự thảo văn bản QPPL.*

\* Công tác xây dựng, thẩm định, tham gia ý kiến dự thảo văn bản

Tiếp tục phối hợp với các sở, ban, ngành tổ chức triển khai và thực hiện tốt Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật (QPPL) năm 2015, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật ban hành văn bản QPPL năm 2020 và các văn bản hướng dẫn thi hành, Chỉ thị số 11/CT-UBND ngày 26/7/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về nâng cao chất lượng công tác xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật và tăng cường hiệu quả thi hành pháp luật trên địa bàn tỉnh Thái Bình Trong Quý I/2023, Sở Tư pháp đã thực hiện tham gia ý kiến đối với 69 dự thảo văn bản được

các cơ quan đơn vị ở Trung ương và địa phương gửi lấy ý kiến; thực hiện thẩm định 10 văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền ban hành của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh; Tính đến 14/3/2023, Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành 05 quyết định quy phạm pháp luật.

**\* Công tác kiểm tra, rà soát và văn bản quy phạm pháp luật**

Để công tác kiểm tra, rà soát văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh được triển khai thực hiện hiệu quả, thống nhất, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành các Kế hoạch: Số 154/KH-UBND ngày 16/12/2022 về rà soát văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh Thái Bình năm 2023; số 155/KH-UBND ngày 16/12/2022 về thực hiện công tác kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh Thái Bình năm 2023; số 29/KH-UBND ngày 06/03/2023 hệ thống hóa văn bản QPPL kỳ 2019-2023 trên địa bàn tỉnh Thái Bình và Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định số 140/QĐ-UBND ngày 19/01/2023 công bố danh mục văn bản QPPL do Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình ban hành hết hiệu lực thi hành năm 2022.

Thực hiện các văn bản chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh và hướng dẫn của Sở Tư pháp, các địa phương, đơn vị đã chủ động ban hành các văn bản triển khai kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL của ngành, địa phương mình.

Trong quý I/2023, tổng số văn bản QPPL đã được kiểm tra, rà soát trên địa bàn tỉnh là 05 văn bản (trong đó: Số VBQPPL đã kiểm tra theo thẩm quyền của cấp tỉnh: 0 (Không), Số VBQPPL đã rà soát thuộc thẩm quyền của cấp tỉnh: 05 (Năm) và tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau rà soát: 0 (Không).

Ngoài ra, Sở Tư pháp cập nhật 05 quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh lên Cơ sở dữ liệu quốc gia về văn bản pháp luật của Bộ Tư pháp để công dân, doanh nghiệp thuận tiện trong tra cứu.

**1.2. Công tác theo dõi thi hành pháp luật:**

Trong Quý I/2023, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch số 05/KH-UBND ngày 09/01/2023 về theo dõi tình hình thi hành pháp luật năm 2023 trên địa bàn tỉnh Thái Bình. Đồng thời, nhiều sở, ngành và địa phương ban hành Kế hoạch theo dõi thi hành pháp luật của ngành, địa phương và gửi kế hoạch về Sở Tư pháp theo quy định. Sở Nội vụ tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch số 26/KH-UBND ngày 01/3/2023 theo dõi tình hình thi hành pháp luật về tín ngưỡng, tôn giáo trên địa bàn tỉnh Thái Bình năm 2023.

**1.3. Công tác phổ biến, giáo dục pháp luật (PBGDPL)**

Để tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả Luật PBGDPL năm 2012 và các văn bản hướng dẫn thi hành thống nhất, có hiệu quả, đúng trọng tâm trọng điểm, ngay từ đầu năm, Sở Tư pháp đã tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh, Hội đồng phối hợp PBGDPL tỉnh ban hành các văn bản hướng dẫn, chỉ đạo như sau: Kế hoạch số 04/KH-UBND ngày 09/01/2023 về phổ biến, giáo dục pháp luật; hòa giải ở cơ sở, chuẩn tiếp cận pháp luật năm 2023; Kế hoạch số 19/KH-UBND ngày 16/02/2023 triển khai thực hiện Đề án “Tăng cường năng lực tiếp cận pháp luật của người dân” trên địa bàn tỉnh Thái Bình năm 2023; Kế hoạch số 01/KH-HĐPH ngày 16/01/2023

về hoạt động của Hội đồng PBGDPL năm 2023; Công văn số 01/HĐPH ngày 01/02/2023 về phổ biến các luật, nghị quyết mới được Quốc hội khóa XV thông qua tại Kỳ họp thứ 4; Báo cáo số 01/BC-HĐPH ngày 16/02/2023 về kết quả đánh giá, công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật năm 2022. Trên cơ sở kế hoạch của tỉnh, các sở, ngành và địa phương đã chủ động ban hành các văn bản triển khai công tác tuyên truyền phổ biến pháp luật năm 2023.

Ngoài ra, Sở Tư pháp còn ban nhiều văn bản triển khai, hướng dẫn triển khai công tác phổ biến giáo dục pháp luật, như: Công văn số 187/STP-PBGDPL ngày 22/02/2023 gửi Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố hướng dẫn thực hiện việc chi hỗ trợ hòa giải viên và tổ hòa giải ở cơ sở theo Thông tư liên tịch số 100/2014/TTLT-BTC-BTP. Biên soạn Bộ Tài liệu hỏi đáp pháp luật liên quan đến tiêu chí đánh giá, công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật, dự kiến in 2.780 bản để cấp phát cho các cơ quan cấp tỉnh, các huyện, thành phố và 260 xã, phường, thị trấn trên địa bàn toàn tỉnh; phối hợp với Phòng Chuyên đề chuyên mục Đài phát thanh truyền hình Thái Bình tuyên truyền Luật quản lý Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ. Tiếp tục duy trì hoạt động và hoàn thiện, nâng cấp trang thông tin điện tử Phổ biến giáo dục pháp luật tỉnh Thái Bình. Viết tin, bài tuyên truyền pháp luật đăng tải trên Báo Thái Bình, website của Sở Tư pháp và Bộ Tư pháp.

*(Biểu mẫu 02 kèm theo).*

## **2. Cải cách thủ tục hành chính (TTHC)**

### **a. Về công bố, công khai TTHC**

Thực hiện công bố, công khai các TTHC tại nơi tiếp nhận, tỉnh đã địa phương hóa và công khai toàn bộ hồ sơ TTHC trên Cơ dữ liệu quốc gia về TTHC để phục vụ kết nối với Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của tỉnh, Cổng Dịch vụ công quốc gia và để người dân tra cứu, tìm hiểu.

### **b. Về rà soát, đơn giản hóa TTHC**

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định số 77/QĐ-UBND ngày 13/01/2023 về ban hành Kế hoạch công tác kiểm soát thủ tục hành chính tỉnh Thái Bình năm 2023. Nội dung Kế hoạch xác định nhiệm vụ rà soát, đánh giá TTHC là việc làm thường xuyên, liên tục của các cơ quan, đơn vị, địa phương trong năm 2022. Bên cạnh nhiệm vụ Chính phủ, Văn phòng Chính phủ giao cho, tỉnh tập trung đơn giản hóa TTHC có tần suất thực hiện nhiều, tác động trực tiếp vào người dân và doanh nghiệp.

Bên cạnh đó, trong quá trình rà soát, công bố danh mục TTHC áp dụng, thực hiện tại tỉnh, các đơn vị chủ động cắt giảm 40% thời hạn giải quyết của các TTHC, tạo điều kiện tối đa cho người dân và doanh nghiệp trong quá trình thực hiện.

### **c. Về triển khai cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC.**

Toàn tỉnh có tổng số 1.617/1.707 TTHC thực hiện theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông; trong đó có 1.309 TTHC cấp tỉnh, 227 TTHC cấp huyện và 100 TTHC cấp xã. Tổng số TTHC được xây dựng quy trình nội bộ là: 1.623 TTHC/1.707 TTHC.

Bên cạnh đó, tỉnh triển khai thực hiện giải quyết TTHC theo phương án “5 tại chỗ” tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp huyện, với tổng số 1.492 TTHC; trong đó có 1.275 TTHC được giải quyết theo phương án “5 tại chỗ” tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, chiếm 97,4% và 217 TTHC được giải quyết theo phương án “5 tại chỗ” tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp huyện trên địa bàn tỉnh, chiếm 95,6% (*trừ các TTHC thuộc thẩm quyền phê duyệt của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ hoặc TTHC quy định phải giải quyết trên môi trường mạng hoặc các TTHC không đáp ứng theo quy định tại Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ*).

d. Về tình hình, kết quả giải quyết TTHC

*(Có Biểu mẫu 03 kèm theo)*

e. Về tiếp nhận và xử lý phản ánh, kiến nghị về TTHC

Thực hiện Nghị định số 20/2008/NĐ-CP ngày 14/02/2008 của Chính phủ, về tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức về quy định hành chính, Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã tiếp tục thực hiện nghiêm việc niêm yết công khai số điện thoại, địa chỉ Email tiếp nhận phản ánh kiến nghị về quy định hành chính tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của đơn vị mình cũng như công khai trên Đài Phát thanh và Truyền hình Thái Bình, Báo Thái Bình, Cổng Thông tin điện tử tỉnh Thái Bình. Toàn tỉnh đã tiếp nhận được phản ánh kiến nghị về quy định hành chính và hành vi hành chính.

*(Có Biểu mẫu 03 kèm theo)*

### **3. Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước**

*3.1. Kết quả rà soát, hoàn thiện các quy định về vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của các cơ quan, tổ chức hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập*

Trong kỳ báo cáo, Sở Nội vụ trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định thành lập Ban Quản lý và Bảo trì công trình đường bộ Thái Bình trực thuộc Sở Giao thông vận tải; phê duyệt Quyết định về việc kiện toàn Văn phòng Điều phối Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã tỉnh Thái Bình giai đoạn 2021-2025 và Quyết định Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Y tế Thái Bình. Tham mưu Ban Cán sự Đảng Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Ban Thường vụ Tỉnh uỷ về bố trí số lượng cấp phó các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Thẩm định Đề án, Báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh về việc giải thể Nhà khách Sông Trà trực thuộc Sở Công thương.

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành các quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức 28 cơ quan, đơn vị (10 tổ chức hành chính, 18 đơn vị sự nghiệp công lập, 11 Quyết định sáp nhập, giải thể các đơn vị sự nghiệp công lập).

*3.2. Về tình hình quản lý, sử dụng biên chế công chức, viên chức*

Công tác quản lý và sử dụng biên chế công chức được thực hiện đúng quy định của pháp luật. Việc bố trí sử dụng biên chế công chức theo đúng vị trí việc

làm, bảo đảm hiệu quả, đúng mục đích và theo đúng quy định của pháp luật. Công tác kiểm tra giám sát việc thực hiện kế hoạch biên chế của các cơ quan đơn vị và việc bố trí, sử dụng công chức được thực hiện nghiêm túc nên việc giao biên chế công chức sát với nhiệm vụ thực tế và yêu cầu quản lý của các cơ quan, đơn vị. Các cơ quan, tổ chức sử dụng công chức không vượt quá số biên chế được Bộ Nội vụ giao giao. Ủy ban nhân dân tỉnh đã trình Hội đồng nhân dân tỉnh giao biên chế công chức năm 2023, giao số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập năm 2023 theo đúng quy định.

Trong kỳ báo cáo, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành các văn bản như: Kế hoạch số 172/KH-UBND ngày 30/12/2022 về Quản lý biên chế trong các cơ quan, tổ chức hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập tỉnh Thái Bình giai đoạn 2022-2026. Trong đó, đối với công chức, đến năm 2026, thực hiện tinh giản là 91 biên chế (4,98% so với tổng số biên chế công chức được giao năm 2022); đối với viên chức, đến năm 2025, thực hiện tinh giản là 3153 người (10% so với tổng số biên chế giao năm 2021); Quyết định không giao lao động hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17/11/2000 của Chính phủ trong các cơ quan, tổ chức hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập của tỉnh; Thông báo giao biên chế trong các cơ quan, tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập tỉnh Thái Bình năm 2023; Hướng dẫn tạm thời chuyển lao động hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP, Nghị định số 161/2018/NĐ-CP sang thực hiện hợp đồng theo quy định tại Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ.

Ban Cán sự đảng Ủy ban nhân dân tỉnh trình Ban Thường vụ Tỉnh ủy ban hành Kế hoạch thực hiện Kết luận 28-KL/TW, ngày 21/02/2022 của Bộ Chính trị về tinh giản biên chế và cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức. Sở Nội vụ thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt danh sách đối tượng thực hiện chính sách tinh giản biên chế theo Nghị định 108/2014/NĐ-CP, Nghị định 113/2018/NĐ-CP, Nghị định 143/2020/NĐ-CP của Chính phủ (bổ sung đợt I năm 2023).

### *3.3. Về kết quả thực hiện các quy định về phân cấp quản lý nhà nước giữa các cấp chính quyền ở địa phương*

Các cơ quan, đơn vị của tỉnh Thái Bình đã nghiêm túc quy định về đẩy mạnh phân cấp quản lý nhà nước theo ngành, lĩnh vực. Trên cơ sở nội dung phân cấp quản lý của Chính phủ, các bộ, ngành và tình hình thực tế ở địa phương, tỉnh tiếp tục phân cấp cho các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố một số nhiệm vụ để tăng tính chủ động, tính tự chủ của các cơ quan, đơn vị trong quá trình thực hiện nhiệm vụ.

*(Có Biểu mẫu 04 kèm theo)*

## **4. Cải cách chế độ công vụ**

Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt Danh mục vị trí việc làm, bản mô tả công việc và khung năng lực của từng vị trí việc làm thuộc Ban Quản lý Khu kinh tế và các khu công nghiệp tỉnh và 09 đơn vị sự nghiệp (Trung tâm Hỗ trợ, xúc tiến đầu tư và Phát triển tỉnh Thái Bình; Trung tâm Văn hóa - Thể thao huyện Thái Thụy; Trung tâm Văn hóa - Thể thao huyện Hưng Hà; Bệnh viện Đa khoa Vũ Thư; Bệnh viện Đa khoa Hưng Nhân; Bệnh viện Đa khoa Quỳnh Phụ; Bệnh viện Đa khoa



Kiến xương, Bệnh viện Mắt, Trung tâm Pháp y); ban hành Quyết định điều chỉnh vị trí việc làm của Trung tâm y tế thành phố trực thuộc Sở Y tế.

Trong kỳ báo cáo, toàn tỉnh tiếp nhận 07 người vào làm công chức; 31 người được tuyển dụng vào viên chức và tiếp nhận vào làm viên chức; thực hiện bổ nhiệm công chức, viên chức 51 người; thi nâng ngạch 19 người và thăng hạng chức danh nghề nghiệp 66 người.

Trong kỳ báo cáo, tỉnh Thái Bình không thực hiện thi tuyển cạnh tranh để bổ nhiệm vào các chức danh lãnh đạo tại các cơ quan, đơn vị.

Công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ công chức, viên chức: Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch số 27/KH-UBND ngày 02/3/2023 về việc đào tạo, bồi dưỡng cán bộ công chức, viên chức trên địa bàn tỉnh Thái Bình năm 2023. Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp với cơ quan, đơn vị tổ chức thực hiện mở các lớp bồi dưỡng theo đúng kế hoạch bảo đảm tiến độ, chất lượng và hiệu quả.

*(Có Biểu mẫu 05 kèm theo)*

## **5. Cải cách tài chính công**

### **a) Kết quả thực hiện thu ngân sách nhà nước**

- Tổng thu ngân sách nhà nước (NSNN) trên địa bàn Quý I/2023 ước thực hiện là 8.765,1 tỷ đồng, trong đó:

- Thu nội địa: Quý I ước thực hiện là 1.845,2 tỷ đồng, cụ thể: Thu từ doanh nghiệp nhà nước là 128,5 tỷ đồng; Thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài là 37,7 tỷ đồng; Thu từ khu vực công, thương nghiệp ngoài quốc doanh là 496,8 tỷ đồng (trong đó: Thuế VAT 276,9 tỷ đồng; Thuế thu nhập doanh nghiệp 138,8 tỷ đồng; Thuế tiêu thụ đặc biệt 74,5 tỷ đồng; Thuế tài nguyên 6,6 tỷ đồng); Thuế thu nhập cá nhân là 126,5 tỷ đồng; Thuế bảo vệ môi trường là 114,1 tỷ đồng; Thu phí, lệ phí là 33,2 tỷ đồng; Lệ phí trước bạ là 90,9 tỷ đồng; Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp là 2,0 tỷ đồng; Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước là 87,0 tỷ đồng; Tiền sử dụng đất là 701,9 tỷ đồng; Thu xổ số kiến thiết là 25,8 tỷ đồng; Thu cấp quyền khai thác khoáng sản là 0,2 tỷ đồng; Thu khác ngân sách là 44,1 tỷ đồng; Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác là 3,2 tỷ đồng.

- Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu: Quý I ước thực hiện là 480,0 tỷ đồng.

### **b) Kết quả thực hiện kế hoạch giải ngân vốn đầu tư công**

Tại thời điểm báo cáo, Sở Tài chính đã thực hiện việc tổng hợp, báo cáo giải ngân vốn đầu tư công theo quy định của Bộ Tài chính đối với các dự án cấp tỉnh quản lý như sau:

- Kế hoạch vốn đầu tư công được cấp do Thủ tướng Chính phủ giao là 3.092.580 triệu đồng.

- Số đã thực hiện giải ngân theo quy định của Bộ Tài chính (tính đến ngày 14/03/2023) là 1.090.449 triệu đồng, đạt tỷ lệ 35%.

c) Tiến độ, kết quả thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính ngân sách:

\* Tiến độ, kết quả thực hiện các kiến nghị sau kiểm toán nhà nước về tài chính ngân sách:

Đến nay, Kiểm toán nhà nước đã thực hiện kiểm toán ngân sách địa phương tỉnh Thái Bình năm 2010, 2012, năm 2014 đến năm 2018, năm 2020, năm 2021 và kiểm toán chuyên đề năm 2013, năm 2019. Kết quả thực hiện kết luận, kiến nghị của Kiểm toán nhà nước đối với tỉnh Thái Bình như sau:

- Số kiến nghị kiểm toán nhà nước năm 2021 là 139.597.634.171 đồng, số thực hiện đến ngày 31/01/2023: 66.624.317.617 đồng đạt tỷ lệ 48%, số tiếp tục thực hiện 62.282.324.455 đồng.

- Số kiến nghị kiểm toán nhà nước năm 2020 là 311.342.371.346 đồng; Số đã thực hiện đến ngày 31/01/2023 là 254.582.767.421 đồng đạt tỷ lệ 82%; Số tiếp tục thực hiện là 56.759.603.925 đồng

- Số kiến nghị kiểm toán nhà nước năm 2019 là 44.762.059.000 đồng; Số đã thực hiện đến ngày 31/01/2023 là 30.205.696.000 đồng đạt tỷ lệ 67%; Số tiếp tục thực hiện là 14.556.363.000 đồng

- Số kiến nghị kiểm toán nhà nước năm 2018 là 217.308.722.284 đồng; Số đã thực hiện đến ngày 31/01/2023 là 194.677.976.438 đồng đạt tỷ lệ 90%; Số tiếp tục thực hiện là 22.325.930.155 đồng

- Số kiến nghị kiểm toán nhà nước năm 2017 là 179.098.250.764 đồng; Số đã thực hiện đến ngày 31/01/2023 là 172.499.795.043 đồng đạt tỷ lệ 96%; Số tiếp tục thực hiện là 6.598.455.721 đồng; Cụ thể như sau:

- Số kiến nghị kiểm toán nhà nước năm 2016 là 340.370.942.152 đồng; Số đã thực hiện đến ngày 31/01/2023 là 302.615.742.042 đồng đạt tỷ lệ 89%; Số tiếp tục thực hiện là 37.755.200.110 đồng

- Số kiến nghị kiểm toán nhà nước năm 2015 là 50.459.791.228 đồng; Số đã thực hiện đến ngày 31/01/2023 là 45.684.559.228 đồng đạt tỷ lệ 91%; Số tiếp tục thực hiện là 4.775.232.000 đồng

- Số kiến nghị kiểm toán nhà nước năm 2014 là 21.765.292.624 đồng; Số đã thực hiện đến ngày 31/01/2023 là 20.370.542.800 đồng đạt tỷ lệ 94%; Số tiếp tục thực hiện là 1.394.749.824 đồng

- Số kiến nghị kiểm toán nhà nước đối với Báo cáo kiểm toán chuyên đề thu thuế doanh nghiệp ngoài quốc doanh, chương trình MTQG việc làm và dạy nghề giai đoạn 2012-2013 là 15.609.427.892 đồng; Số đã thực hiện đến ngày 31/01/2023 là 11.605.439.652 đồng đạt tỷ lệ 74%; Số tiếp tục thực hiện là 4.003.988.240 đồng

- Số kiến nghị kiểm toán nhà nước năm 2012 là 173.804.953.982 đồng; Số đã thực hiện đến ngày 31/01/2023 là 170.100.900.302 đồng đạt tỷ lệ 98%; Số tiếp tục thực hiện là 3.704.053.680 đồng

- Số kiến nghị kiểm toán nhà nước năm 2010 là 113.295.557.170 đồng; Số đã thực hiện đến ngày 31/01/2023 là 110.794.100.452 đồng đạt tỷ lệ 98%; Số tiếp tục thực hiện là 2.501.456.718 đồng.

\* Nguyên nhân chưa thực hiện

- Các khoản thu thuế, phí, lệ phí chưa thực hiện theo kiến nghị KTNN các năm là do: hoạt động sản xuất, kinh doanh của một số doanh nghiệp gặp nhiều khó khăn nên không có nguồn để nộp NSNN theo kiến nghị KTNN.

- Đối với nội dung kiểm toán nhà nước hàng năm kết luận về khoản chi ngân sách để hỗ trợ các cơ quan trung ương trên địa bàn chưa đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước. Tuy nhiên Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh vẫn thực hiện giao một số nhiệm vụ cho các cơ quan trung ương trên địa bàn nên địa phương có bố trí hỗ trợ một phần kinh phí để triển khai thực hiện. Thực trạng này cũng diễn ra tại các địa phương khác trong cả nước do không hỗ trợ kinh phí thì sẽ khó khăn trong việc điều hành các cơ quan này thực hiện một số nhiệm vụ địa phương giao.

- Đối với việc thực hiện kiến nghị các nội dung giảm trừ dự toán do Bộ Tài chính thực hiện đối với ngân sách địa phương, chờ văn bản chỉ đạo của Bộ Tài chính.

- Các chủ đầu tư chưa chủ động thực hiện ban hành các Quyết định giảm trừ giá trị trúng thầu, điều chỉnh hợp đồng, và điều chỉnh dự toán theo Kết luận của Kiểm toán nhà nước

- Việc báo cáo kết quả thực hiện còn chậm, chưa đúng mẫu biểu và thời gian quy định, các đơn vị được kiểm toán kiến nghị chưa chủ động kiến nghị với cấp trên về khó khăn vướng mắc khi thực hiện kiến nghị kiểm toán để cấp có thẩm quyền xem xét giải quyết

- Tỷ lệ thực hiện năm 2021 không cao là do báo cáo kiểm toán phát hành vào cuối năm 2022 nên các đơn vị mới triển khai thực hiện kiến nghị của KTNN, Sở Tài chính sẽ tổng hợp và báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Kiểm toán nhà nước trong năm 2023.

\* Tiến độ, kết quả thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra nhà nước về tài chính, ngân sách

Thực hiện Quyết định số 162/QĐ-STC ngày 13/12/2021 về việc phê duyệt Kế hoạch thanh tra, kiểm tra năm 2022. Trong quý I năm 2023, Sở Tài chính đã ban hành kết luận thanh tra tài chính: 02 cuộc;

- Tổng số tiền kiến nghị xử lý về kinh tế là 1.560,5 triệu đồng, trong đó kiến nghị thu hồi về NSNN là 1.263,3 triệu đồng, xử lý về kinh tế khác 324,2 triệu đồng.

- Thực hiện xử lý sau thanh tra, số tiền đã thu hồi về tài khoản tạm giữ của Thanh tra Sở tính đến ngày 10/03/2023 là :727,6 triệu đồng.

- Đối với kiến nghị xử lý khác: Các đơn vị đang tiếp tục đôn đốc thu hồi và giảm trừ thanh toán theo kết luận thanh tra đã được ban hành.

- Về thực hiện đôn đốc sau thanh tra: Sở Tài chính đã ban hành các Quyết định thu hồi, gồm: Quyết định số 05/QĐ-STC ngày 13/01/2023; Quyết định số 14/QĐ-STC ngày 08/02/2023 và đã gửi công văn đôn đốc các đơn vị thực hiện các kiến nghị trong Kết luận thanh tra theo quy định (Công văn số 532/STC-TTr ngày 09/03/2023).

d) Kết quả thực hiện quy định về quản lý tài sản công

Thực hiện quy định về quản lý tài sản công, Sở Tài chính đã triển khai thực hiện một số nội dung sau:

- Triển khai Văn bản số 480/BTC-QLCS ngày 13/01/2022 của Bộ Tài chính về việc triển khai hệ thống phần mềm thuộc dự án “Nâng cấp cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công” và báo cáo tình hình quản lý, sử dụng tài sản công năm 2021;

- Thực hiện chức năng quản lý tài sản công theo thẩm quyền theo quy định của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công và Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính Phủ trong việc tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định việc mua sắm, thu hồi, điều chuyển, thanh lý tài sản, sử dụng tài sản công vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết trên địa bàn tỉnh, cụ thể:

\* Về sắp xếp, xử lý nhà đất

Sở Tài chính trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý nhà đất của: 159 cơ sở nhà đất bao gồm 142 cơ sở nhà đất thuộc 15 xã và 47 đơn vị sự nghiệp trực thuộc Ủy ban nhân dân huyện Đông Hưng và đơn vị trực thuộc (Văn bản số 122/UBND-KT ngày 13/01/2023); 17 cơ sở nhà đất thuộc Ban Quản lý Khu kinh tế và các khu công nghiệp và các 3 Doanh nghiệp vốn nhà nước (Văn bản số 433/UBND-KT ngày 22/02/2023); phương án sắp xếp lại, xử lý nhà đất của của 143 cơ sở của 22 xã và 6 đơn vị trực thuộc Ủy ban nhân dân huyện Đông Hưng (Tờ trình 71/TTr-STC ngày 09/3/2023); Kiểm tra hiện trạng cơ sở nhà đất của các đơn vị: thuộc Ủy ban nhân dân huyện Tiền Hải và Ủy ban nhân dân huyện Quỳnh Phụ.

\* Về xe ô tô và phương tiện vận tải:

Sở Tài chính trình Ủy ban nhân dân tỉnh cho phép các cơ quan, đơn vị mua sắm và thanh lý xe ô tô:

+ Mua sắm: Ủy ban nhân dân huyện Thái Thụy (01 xe công tác chung); Huyện ủy Vũ Thư (01 xe công tác chung); Trường Trung cấp nghề giao thông vận tải (12 xe chuyên dùng).

+ Thanh lý: Ủy ban nhân dân huyện Thái Thụy (01 xe công tác chung); Huyện ủy Vũ Thư (01 xe công tác chung); Trường Trung cấp nghề giao thông vận tải (13 xe chuyên dùng).

\* Về tài sản khác:

- Sở Tài chính trình Ủy ban nhân dân tỉnh cho phép thanh lý tài sản của Bệnh viện Đa khoa tỉnh (máy đo loãng xương, nồi hấp ước, dàn máy nội soi tiêu hóa, ống nội soi dạ dày tá tràng, đại tràng); điều chuyển nguyên trạng đất và tài sản gắn liền với đất tại cơ sở nhà đất Trạm Y tế xã cũ và Hợp tác xã nông nghiệp cũ của UBND xã Đông Quang, huyện Đông Hưng sang cho Trường tiểu học Đông Quang, huyện Đông Hưng quản lý, sử dụng; điều chuyển 01 máy gây mê từ Bệnh viện đa khoa Nam Tiền Hải sang Bệnh viện nhi quản lý, sử dụng; điều chuyển 01 Hệ thống nội soi khí quản, phế quản từ BVĐK Đông Hưng sang Bệnh viện Phổi.

e) Kết quả thực hiện cơ chế tự chủ tài chính tại các đơn vị sự nghiệp công lập

- Thực hiện quy định của Nghị định số 60/2021/NĐ-CP, Nghị quyết số 116/NQ-CP ngày 05/9/2022 của Chính phủ; Thông tư số 56/2022/TT-BTC: Ngày 17/02/2023 Phòng TC-HCSN đã tham mưu báo cáo lãnh đạo sở có Công văn số 344/STC-TCHCSN về việc xây dựng phương án tự chủ tài chính giai đoạn 2023 – 2025 gửi các Sở ban ngành, đơn vị sự nghiệp khối tỉnh đề nghị các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc tỉnh và đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc sở, ban, ngành, đơn vị dự toán cấp I của tỉnh đề đơn đốc các đơn vị xây dựng phương án tự chủ giai đoạn 2023 - 2025 trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Trong Quý I/2023, Sở Tài chính đã cho ý kiến đối với phương án tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc khối tỉnh quản lý, báo cáo UBND tỉnh phê duyệt phương án tự chủ tài chính giai đoạn 2023 – 2025 của các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Văn hoá – Thể thao và Du lịch (chưa có Quyết định của UBND tỉnh) và Trung tâm Tư vấn và Dịch vụ tài chính trực thuộc Sở Tài Chính (Quyết định số 32/QĐ-UBND ngày 09/01/2023).

*(Có Biểu mẫu 06 kèm theo).*

## **6. Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số**

Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan nhà nước trong tỉnh được đẩy mạnh. Thực hiện có hiệu quả Đề án Chuyển đổi số tỉnh Thái Bình đến năm 2025, định hướng đến năm 2030. Tiếp tục triển khai chương trình xác định Chỉ số đánh giá mức độ chuyển đổi số doanh nghiệp và hỗ trợ thúc đẩy doanh nghiệp chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh Thái Bình; Kế hoạch triển khai thực hiện Chương trình “Bảo vệ và hỗ trợ trẻ em tương tác lành mạnh, sáng tạo trên môi trường mạng đến năm 2025”; Triển khai giải pháp đảm bảo an toàn an ninh thông tin của các hệ thống có xử lý thông tin cá nhân trên địa bàn tỉnh; rà soát lỗ hổng Log4shell. Đánh giá mức độ sẵn sàng bảo đảm an toàn thông tin năm 2023 tỉnh Thái Bình; Tiếp tục đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh. Duy trì thực hiện tốt việc quản lý văn bản, điều hành và trao đổi công việc qua Mạng văn phòng điện tử liên thông của tỉnh; Phát huy hiệu quả của Tổ công nghệ số cộng đồng trên địa bàn tỉnh Thái Bình. Tiếp tục triển khai các gói thầu thuộc dự án mở rộng hệ thống Camera giám sát giao thông trên tuyến quốc lộ 10 và quốc lộ 39, dự án Đầu tư xây dựng, hoàn thiện nền tảng Chính quyền điện tử tỉnh Thái Bình.

Triển khai các nhiệm vụ, dự án về công nghệ thông tin theo đúng kế hoạch. Xây dựng báo cáo kết quả khảo sát, báo cáo nghiên cứu khả thi dự án: “Xây dựng cơ sở hạ tầng trung tâm giám sát điều hành đô thị thông minh và xây dựng phần mềm nền tảng đô thị thông minh (SCP) tỉnh Thái Bình”. Trình thẩm định, phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu các gói thầu thuộc dự án Đầu tư xây dựng, hoàn thiện nền tảng Chính quyền điện tử của tỉnh Thái Bình.

Sử dụng và khai thác có hiệu quả hệ thống phần mềm hành chính công điện tử dùng chung được triển khai đồng nhất từ cấp tỉnh đến cấp huyện để thực hiện việc giải quyết TTHC tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp huyện. Sử dụng dịch vụ công trực tuyến để triển khai từ tỉnh đến Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp xã nhằm thực hiện tiếp nhận hồ sơ,

thủ tục trực tuyến. Đã hoàn thành hợp nhất Cổng dịch vụ công và hệ thống một cửa điện tử; Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định số 21/2022/QĐ-UBND ngày 31/10/2022 về quy chế quản lý vận hành khai thác sử dụng Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Thái Bình

Thực hiện Nghị định số 42/2022/NĐ-CP ngày 24/6/2022 của Chính phủ quy định về việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến của cơ quan nhà nước trên môi trường mạng, Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt 1.561 dịch vụ công trực tuyến toàn trình và dịch vụ công trực tuyến một phần thuộc thẩm quyền giải quyết của các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã tại tỉnh Thái Bình; trong đó có 979 dịch vụ công toàn trình và 582 dịch vụ công trực tuyến một phần. Ngay sau khi các dịch vụ công được phê duyệt; các sở, ban, ngành chủ động tái cấu trúc quy trình, xây dựng quy trình nội bộ, quy trình điện tử từ khâu tiếp nhận đến khâu trả kết quả TTHC, tạo thuận lợi cho việc tiếp nhận, giải quyết TTHC bằng nhiều hình thức khác nhau.

Tiếp tục duy trì, cải tiến hệ thống quản lý chất lượng theo TCVN ISO 9001:2015 nhằm đáp ứng mục tiêu chất lượng đề ra. Việc áp dụng hệ thống quản lý chất lượng TCVN ISO 9001:2015 vào hoạt động của các cơ quan, đơn vị mang lại hiệu quả cao trong hoạt động hành chính.

*(Có Biểu mẫu 07 kèm theo)*

## **II. Nhận xét, đánh giá**

### **1. Ưu điểm**

- Lãnh đạo các cơ quan, đơn vị, địa phương tiếp tục chỉ đạo việc triển khai thực hiện công tác CCHC, đến nay tất cả các sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã đã ban hành kế hoạch và triển khai thực hiện công tác CCHC năm 2023. Công tác chỉ đạo, điều hành, thông tin, tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng kịp thời, đa dạng và đúng trọng tâm, trọng điểm. Các cơ quan báo chí hoạt động đúng tôn chỉ, mục đích, nội dung tuyên truyền phản ánh khá đầy đủ kịp thời mọi mặt của đời sống kinh tế xã hội, tăng cường đưa chủ trương, đường lối, chính sách đến mọi người dân. Việc ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan nhà nước trong tỉnh được đẩy mạnh. 100% cơ quan hành chính nhà nước đã sử dụng Mạng văn phòng điện tử liên thông trong công việc.

- Công tác cải cách thể chế tiếp tục được tăng cường, giúp Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh cụ thể hóa quy định của Trung ương giao trong phạm vi địa phương thông qua công tác thẩm định, tham gia ý kiến đối với các dự thảo văn bản quy phạm pháp luật; Công tác xây dựng và ban hành văn bản quy phạm pháp luật được chú trọng về chất lượng, tính hiệu lực và tính hiệu quả; đặc biệt là tập trung giải quyết các vấn đề bức xúc nảy sinh trong một số lĩnh vực như: đầu tư, xây dựng, đất đai, sản xuất kinh doanh.

- Việc rà soát, hoàn thiện các quy định về vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của các cơ quan, tổ chức hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập tại địa phương được triển khai đồng bộ, đúng kế hoạch; Việc chuyển đổi cơ chế hoạt động đối với các đơn vị sự nghiệp công lập sang cơ chế tự chủ về tài chính

được triển khai nghiêm túc theo tiến độ đề ra. Công tác quản lý và sử dụng biên chế công chức của Ủy ban nhân dân tỉnh được thực hiện đúng quy định của pháp luật; Việc thực hiện các quy định về phân cấp quản lý nhà nước giữa các cấp chính quyền được thực hiện nghiêm túc giúp tăng tính chủ động, tính tự chủ của các cơ quan, đơn vị trong quá trình thực hiện nhiệm vụ.

- Việc thực hiện, giải quyết TTHC tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp huyện, cấp xã đã mang lại hiệu quả thiết thực, đáp ứng yêu cầu giải quyết TTHC của tổ chức, cá nhân và doanh nghiệp.

## **2. Tồn tại, hạn chế**

- Việc lãnh đạo, chỉ đạo, tổ chức triển khai thực hiện công tác CCHC ở một số cơ quan, đơn vị chưa thực sự quyết liệt.

- Việc tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích còn hạn chế, hiệu quả thấp.

- Nguồn nhân lực công nghệ thông tin còn thiếu, tính hiệu quả chưa cao.

## **IV. PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ THỜI GIAN TỚI**

- Tiếp tục triển khai hiệu quả Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021-2030 của Chính phủ và Kế hoạch cải cách hành chính giai đoạn 2022-2025 và kế hoạch CCHC năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh. Ban hành các văn bản chỉ đạo đẩy mạnh CCHC. Tăng cường cải cách chế độ công vụ, công chức và ứng dụng công nghệ thông tin trong CCHC.

- Thực hiện nghiêm túc công tác theo dõi, đánh giá và công bố kết quả thực hiện CCHC năm 2022 của các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố theo Kế hoạch số 24/KH-UBND ngày 24/02/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về triển khai xác định Chỉ số cải cách hành chính năm 2022 của các sở, ban, ngành thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Thái Bình.

- Thực hiện công tác kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ về CCHC của các cơ quan, đơn vị, địa phương theo Kế hoạch số 09/KH-UBND ngày 17/01/2023 về việc thanh tra, kiểm tra công vụ về thực hiện kỷ luật, kỷ cương hành chính năm 2023.

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền CCHC trên các phương tiện thông tin đại chúng với các nội dung thực hiện trong Kế hoạch tuyên truyền đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt; Các cơ quan, đơn vị, địa phương tăng cường tuyên truyền tới người dân và doanh nghiệp sử dụng dịch vụ công trực tuyến và tiếp nhận, trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích, tạo điều kiện thuận lợi cho người dân và doanh nghiệp trong quá trình thực hiện.

- Sở Nội vụ tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi Hướng dẫn số 64/HD-UBND ngày 20/4/2021 Quy định về tổ chức, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và biên chế các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; phê duyệt Danh mục vị trí việc làm, bản mô tả công việc và khung năng lực của từng vị trí việc làm đối với một số đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; các đơn vị sự nghiệp giáo dục.

- Báo cáo Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ về kinh phí chi trả cho các đối tượng nghỉ tinh giản biên chế theo Nghị định 108/2014/NĐ-CP 6 tháng cuối năm 2022. Thẩm định, phê duyệt danh sách đối tượng thực hiện chính sách tinh giản biên chế theo Nghị định 108/2014/NĐ-CP, Nghị định 113/2018/NĐ-CP, Nghị định 143/2020/NĐ-CP của Chính phủ quý II/2023.

- Công bố kết quả chấm điểm Chỉ số CCHC năm 2022 đối với các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh.

- Triển khai việc đăng ký thêm các DVCTT toàn trình, cập nhật quy trình giải quyết DVCTT tạo thuận lợi cho công dân, doanh nghiệp trong việc thực hiện TTHC khi có nhu cầu.

- Sở Nội vụ tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi Quyết định số 1219/QĐ-UBND ngày 10/6/2022 về việc ban hành Đề án xác định Chỉ số cải cách hành chính của các sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Thái Bình.

- Tiếp tục tham mưu các giải pháp thúc đẩy chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh, triển khai phòng họp không giấy tờ. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong CCHC, trong thực thi công vụ, trong giám sát chất lượng thực thi công vụ của cán bộ, công chức.

- Tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo các cơ quan, đơn vị, địa phương trong tỉnh thực hiện nghiêm quy định tại Quyết định số 3373/QĐ-UBND ngày 28/12/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về trách nhiệm người đứng đầu các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh trong thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính.

Sở Nội vụ Thái Bình trân trọng báo cáo./.

**Nơi nhận:**

- Bộ Nội vụ
- UBND tỉnh;
- Lưu: VT. CCHC.

**GIÁM ĐỐC**

**Phạm Văn Nghiêm**



**Phụ lục**  
**BIỂU MẪU THỐNG KÊ SỐ LIỆU BÁO CÁO CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH**  
(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /3/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

**Biểu số 1**  
**Công tác chỉ đạo điều hành CCHC**

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Số văn bản chỉ đạo CCHC đã ban hành (Kết luận, chỉ thị, công văn chỉ đạo, quán triệt)	Văn bản	30	
2.	Tỷ lệ hoàn thành Kế hoạch CCHC năm (Lũy kế đến thời điểm báo cáo)	%	23,33	
2.1.	Số nhiệm vụ đề ra trong kế hoạch	Nhiệm vụ	30	
2.2.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành	Nhiệm vụ	7	
3.	<b>Kiểm tra CCHC</b>			
3.1.	Số sở, ngành đã kiểm tra	Cơ quan, đơn vị	0	
3.2.	Số UBND cấp huyện đã kiểm tra	Cơ quan, đơn vị	0	
3.3.	Tỷ lệ xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	%	0	
3.3.1.	Số vấn đề phát hiện qua kiểm tra	Vấn đề	0	
3.3.2.	Số vấn đề phát hiện đã xử lý xong	Vấn đề	0	
4.	<b>Thanh tra việc thực hiện quy định pháp luật về tuyển dụng, quản lý, sử dụng công chức, viên chức và tổ chức bộ máy (thuộc thẩm quyền của Sở Nội vụ)</b>			
4.1.	Số cơ quan, đơn vị được thanh tra	Cơ quan, đơn vị	0	
4.2.	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị đã hoàn thành việc thực hiện kết luận thanh tra	%	0	
5.	<b>Thực hiện nhiệm vụ Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao</b>			

5.1.	Tổng số nhiệm vụ được giao	Nhiệm vụ	45	
5.2.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng hạn	Nhiệm vụ	5	40 nhiệm vụ còn trong hạn
5.3.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng quá hạn	Nhiệm vụ	0	
5.4.	Số nhiệm vụ quá hạn nhưng chưa hoàn thành	Nhiệm vụ	0	
<b>6.</b>	<b>Khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ chức</b>	Có = 1; Không = 0	1	
6.1.	Số lượng phiếu khảo sát	Số lượng	520	
6.2.	Hình thức khảo sát	Trực tuyến = 0 Phát phiếu = 1 Kết hợp = 2	2	
<b>7.</b>	<b>Tổ chức đối thoại của lãnh đạo với người dân, cộng đồng doanh nghiệp</b>	Không = 0 Có = 1	1	

**Biểu số 2**  
**Cải cách thể chế**

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
<b>1.</b>	<b>Tổng số VBQPPL<sup>1</sup> do địa phương ban hành</b>	Văn bản	5	
1.1.	Số VBQPPL do cấp tỉnh ban hành	Văn bản	5	
1.2.	Số VBQPPL do cấp huyện ban hành	Văn bản	0	
1.3.	Số VBQPPL do cấp xã ban hành	Văn bản	0	
<b>2.</b>	<b>Kiểm tra, xử lý VBQPPL</b>			
2.1.	Số VBQPPL đã kiểm tra theo thẩm quyền của cấp tỉnh	Văn bản	0	
2.2.	Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau kiểm tra	%	0	
2.2.1.	Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau kiểm tra	Văn bản	0	
2.2.2.	Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản	0	
<b>3.</b>	<b>Rà soát VBQPPL</b>			
3.1.	Số VBQPPL đã rà soát thuộc thẩm quyền của cấp tỉnh	Văn bản	5	
3.2.	Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau rà soát	%	100	
3.2.1.	Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau rà soát	Văn bản	0	
3.2.2.	Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản	0	

**Biểu số 3**  
**Cải cách thủ tục hành chính**

STT	Chỉ tiêu thống kê <i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
<b>1,</b>	<b>Thống kê TTHC</b>			
1.1.	Số TTHC đã được phê duyệt phương án đơn giản hóa	Thủ tục	0	
1.2.	Số TTHC công bố mới	Thủ tục	0	
1.3.	Số TTHC bãi bỏ, thay thế	Thủ tục	0	
1.4.	Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết tại địa phương	Thủ tục	1766	
1.4.1.	<i>Số TTHC cấp tỉnh (Bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)</i>	<i>Thủ tục</i>	1407	
1.4.2.	<i>Số TTHC cấp huyện (Bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)</i>	<i>Thủ tục</i>	208	
1.4.3.	<i>Số TTHC cấp xã (Bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)</i>	<i>Thủ tục</i>	121	
<b>2,</b>	<b>Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông</b>			
2.1.	Số TTHC liên thông cùng cấp	Thủ tục	327	
2.2.	Số TTHC liên thông giữa các cấp chính quyền	Thủ tục	330	
2.3.	Số TTHC đã thực hiện tiếp nhận và giải quyết hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính.	Thủ tục	Đang thực hiện	
<b>3,</b>	<b>Kết quả giải quyết TTHC</b>			
3.1.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do các sở, ngành tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%	100	
3.1.1.	<i>Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong</i>	<i>Hồ sơ</i>	112.015	
3.1.2.	<i>Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn</i>	<i>Hồ sơ</i>	112.015	
3.2.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp huyện tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%	99,76	

3.2.1.	<i>Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong</i>	<i>Hồ sơ</i>	112.015	
3.2.2.	<i>Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn</i>	<i>Hồ sơ</i>	111.750	
3.3.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%	100	
3.3.1.	<i>Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong</i>	<i>Hồ sơ</i>	59.519	
3.3.2.	<i>Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn</i>	<i>Hồ sơ</i>	59.519	
3.4.	Tỷ lệ giải quyết phản ánh, kiến nghị (PAKN) về quy định TTHC	%	100	
3.4.1.	<i>Tổng số PAKN đã tiếp nhận (trực tiếp hoặc do cơ quan có thẩm quyền chuyển đến)</i>		9	
3.4.2.	<i>Số PAKN đã giải quyết xong</i>		9	

**Biểu số 4**  
**Cải cách tổ chức bộ máy**

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
<b>1.</b>	<b>Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy</b>			
1.1.	Tỷ lệ sở, ngành đã hoàn thành việc sắp xếp các phòng chuyên môn đáp ứng các tiêu chí theo quy định của Chính phủ	%	100	
1.2.	Tỷ lệ UBND cấp huyện đã hoàn thành việc sắp xếp các phòng chuyên môn đáp ứng các tiêu chí theo quy định của Chính phủ	%	100	
1.3.	Số lượng các ban quản lý trực thuộc UBND cấp tỉnh	Ban	3	
1.4.	Số tổ chức liên ngành do cấp tỉnh thành lập	Tổ chức	0	
1.5.	Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập (ĐVSNCL) tại địa phương	Cơ quan, đơn vị	825	
1.5.1.	<i>Số ĐVSNCL thuộc UBND tỉnh</i>	<i>Cơ quan, đơn vị</i>	<i>9</i>	
1.5.2.	<i>Số ĐVSNCL thuộc sở, ngành và tương đương</i>	<i>Cơ quan, đơn vị</i>	<i>97</i>	
1.5.3.	<i>Số ĐVSNCL thuộc UBND cấp huyện</i>	<i>Cơ quan, đơn vị</i>	<i>720</i>	
1.5.4.	<i>Tỷ lệ ĐVSNCL đã cắt giảm so với năm 2015</i>	<i>%</i>	<i>20,7%</i>	
<b>2.</b>	<b>Số liệu về biên chế công chức</b>			
2.1.	Tổng số biên chế được giao trong năm	Người	1818	
2.2.	Tổng số biên chế có mặt tại thời điểm báo cáo	Người	1717	
2.3.	Số hợp đồng lao động làm việc tại các cơ quan, tổ chức hành chính	Người	0	
2.4.	Số biên chế đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người	0	
2.5.	Tỷ lệ phần trăm biên chế đã tinh giản so với năm 2015	%	13,4	
<b>3.</b>	<b>Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị sự nghiệp công lập</b>			
3.1.	Tổng số người làm việc được giao	Người	29.954	
3.2.	Tổng số người làm việc có mặt tại thời điểm báo cáo	Người	27.505	
3.3.	Số người đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người	0	
3.4.	Tỷ lệ % đã tinh giản so với năm 2015	%	19,88	

**Biểu số 5**  
**Cải cách chế độ công vụ**

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
<b>1.</b>	<b>Vị trí việc làm của công chức, viên chức</b>			
1.1.	Số cơ quan, tổ chức hành chính đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị	27	27/27
1.2.	Số đơn vị sự nghiệp đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị	825	825/825
1.3.	Số cơ quan, tổ chức có vi phạm trong thực hiện vị trí việc làm phát hiện qua thanh tra	Cơ quan, đơn vị	0	
<b>2.</b>	<b>Tuyển dụng công chức, viên chức</b>			
2.1.	Số công chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển)	Người	7	
2.2.	Số công chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt.	Người	0	
2.3.	Số cán bộ, công chức cấp xã được xét chuyển thành công chức cấp huyện trở lên.	Người	0	
2.4.	Số viên chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển).	Người	31	
2.5.	Số viên chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt.	Người	0	
<b>3.</b>	<b>Số lượng lãnh đạo quản lý được tuyển chọn, bổ nhiệm thông qua thi tuyển (Lũy kế từ đầu năm)</b>	Người	0	
<b>4.</b>	<b>Số lượng cán bộ, công chức, viên chức bị kỷ luật (cả về Đảng và chính quyền)</b>			
4.1.	Số lãnh đạo cấp tỉnh bị kỷ luật.	Người	0	
4.2.	Số lãnh đạo cấp sở, ngành và UBND cấp huyện bị kỷ luật.	Người	0	
4.3.	Số lãnh đạo cấp phòng thuộc sở, ngành và UBND cấp huyện bị kỷ luật.	Người	1	
4.4.	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị SNCL bị kỷ luật.	Người	2	

**Biểu số 6**  
**Cải cách tài chính công**

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
<b>1.</b>	<b>Tỷ lệ thực hiện Kế hoạch giải ngân vốn đầu tư công</b>	%	35	
1.1.	Kế hoạch vốn năm 2022 được giao (cấp tỉnh quản lý)	Triệu đồng	3.092.580	
1.2.	Đã thực hiện	Triệu đồng	1.090.449	Dự án cấp tỉnh quản lý
<b>2.</b>	<b>Thực hiện tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp (ĐVSN) tại địa phương (lũy kế đến thời điểm báo cáo)</b>			
2.1.	Tổng số ĐVSN công lập tại địa phương (Khôi tỉnh)	Đơn vị	107	Trong đó có 03 BQL dự án đầu tư.
2.2.	Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư	Đơn vị	2	
2.3.	Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị	3	
2.4.	Số ĐVSN tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	Đơn vị	10	
2.4.1.	<i>Số ĐVSN tự bảo đảm từ 70% - dưới 100% chi thường xuyên</i>	<i>Đơn vị</i>	<i>2</i>	
2.4.2.	<i>Số ĐVSN tự bảo đảm từ 30% - dưới 70% chi thường xuyên</i>	<i>Đơn vị</i>	<i>4</i>	
2.4.3.	<i>Số ĐVSN tự bảo đảm từ 10% - dưới 30% chi thường xuyên</i>	<i>Đơn vị</i>	<i>4</i>	
2.5.	Số ĐVSN do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị	9	
2.6.	Số lượng ĐVSN đã chuyển đổi thành công ty cổ phần (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Đơn vị	0	



## Biểu số 7

## Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	<b>Cập nhật Kiến trúc chính quyền điện tử phiên bản mới nhất</b>	Chưa = 0 Hoàn thành=1	1	
2.	<b>Xây dựng và vận hành Hệ thống hợp trực tuyến</b> <i>Liên thông 2 cấp: Từ UBND tỉnh - 100% UBND các huyện.</i> <i>Liên thông 3 cấp: Từ UBND tỉnh - 100% UBND cấp huyện, cấp xã</i>		100	Liên thông 2 cấp và 3 cấp đều là 100%
3.	<b>Tỷ lệ báo cáo định kỳ được gửi, nhận qua Hệ thống thông tin báo cáo quốc gia</b>	%	92	11/12
4.	<b>Triển khai xây dựng nền tảng chia sẻ, tích hợp dùng chung (LGSP)</b>	Chưa = 0 Đang làm = 1 Hoàn thành = 2	2	
5.	<b>Số liệu về trao đổi văn bản điện tử</b>			
5.1.	Thực hiện kết nối, liên thông các Hệ thống quản lý văn bản điều hành từ cấp tỉnh đến cấp xã			
5.1.1.	<i>Tỷ lệ sở, ngành đã kết nối, liên thông với UBND tỉnh</i>	%	100	
5.1.2.	<i>Tỷ lệ UBND cấp huyện đã kết nối, liên thông với UBND tỉnh</i>	%	100	
5.1.3.	<i>Tỷ lệ UBND cấp xã đã kết nối, liên thông với UBND huyện.</i>	%	100	
5.2.	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của địa phương ( <i>Chỉ thống kê tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử; sử dụng chữ ký số, chứng thư số và gửi trên môi trường điện tử</i> )	%	95	
5.2.1.	<i>Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của các sở, ban, ngành cấp tỉnh</i>	%	98	
5.2.2.	<i>Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của UBND cấp huyện</i>	%	96	
5.2.3.	<i>Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của UBND cấp xã</i>	%	93	
5.3.	Xây dựng, vận hành Hệ thống thông tin một cửa điện tử tập trung của tỉnh			
5.3.1.	<i>Tỷ lệ sở, ngành đã kết nối liên thông với Hệ thống</i>	%	100	
5.3.2.	<i>Tỷ lệ đơn vị cấp huyện đã kết nối liên thông với Hệ thống</i>	%	100	
5.3.3.	<i>Tỷ lệ đơn vị cấp xã đã kết nối liên thông với Hệ thống</i>	%	100	
6	<b>Cung cấp dịch vụ công trực tuyến</b>			

6.1.	Tỷ lệ TTHC đủ điều kiện được cung cấp trực tuyến mức độ 3	%	100	
6.1.1.	Tổng số TTHC đủ điều kiện cung cấp trực tuyến mức độ 3	Thủ tục	260	
6.1.2.	Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3	Thủ tục	260	
6.1.3.	Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3 có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến	Thủ tục	193	
6.2.	Tỷ lệ TTHC đủ điều kiện được cung cấp trực tuyến mức độ 4	%	100	
6.2.1.	Tổng số TTHC đủ điều kiện cung cấp trực tuyến mức độ 4	Thủ tục	1.084	
6.2.2.	Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 4	Thủ tục	1.084	
6.2.3.	Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 4 có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến	Thủ tục	327	
6.3.	Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 đã tích hợp, công khai trên Cổng DVC quốc gia	%	63	DVC/tổng số TTHC: 981/1561
6.3.1.	Tổng số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 của địa phương	Thủ tục	1.344	
6.3.2.	Số TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 đã tích hợp, công khai trên Cổng DVC quốc gia	Thủ tục	1.022	
6.4.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận trực tuyến mức độ 3 và 4 (Chỉ thống kê đối với các TTHC mức độ 3 và 4 có phát sinh hồ sơ)	%	70,77	
6.4.1.	Tổng số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận (cả trực tiếp và trực tuyến)	Hồ sơ	29.019	
6.4.2.	Số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận trực tuyến	Hồ sơ	20.879	
6.5.	Tỷ lệ TTHC được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến	%	100	
6.5.1.	Tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính (tất cả các TTHC có phát sinh phí, lệ phí, ...)	Thủ tục	500	
6.5.2.	Số TTHC đã được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến trên Cổng DVC quốc gia hoặc trên Cổng DVC của tỉnh.	Thủ tục	500	